

輔英科技大學 學生健康資料卡										學號 Mã sinh viên																				
學生 基本 資料	入學日期 Ngày nhập học		年 月 Năm tháng		就讀系所、班（組） 別 Ngành học, lớp học			姓名 Họ và tên																						
	出生日期 Ngày sinh		年 月 日 Năm tháng ngày		血型 Nhóm máu				性別 Giới tính		☐ 男 ☐ 女 Nam nữ		身分證字號 Số thẻ cư trú /Số hộ chiếu																	
	戶籍地址 Địa chỉ hộ tịch (trên thẻ cư trú)												學生本人行動電話 Số điện thoại di động của sinh viên		相片黏貼處 (由各校決定是否 蒐集) Vị trí dán ảnh thẻ (do các trường quyết định thu thập)															
	現居地址 Địa chỉ cư ngụ hiện tại		☐ 同上 giống như trên ☐ 如左 giống bên trái:										學生本人 E-mail E-mail của sinh viên																	
	緊急聯絡人、監護人 或附近親友 Người liên lạc khẩn cấp, người giám hộ hoặc thân thích lân cận		關係 Quan hệ		姓名 Họ và tên			電話(家) Số điện thoại (nhà)		電話(公) Số điện thoại (công sở)																				

健康基 本資料	個人疾病史：勾選本人曾患過的疾病 Lịch sử bệnh lý cá nhân: đánh dấu ‘ ☒ ’ mà cá nhân đã từng bị mắc phải theo các bệnh dưới đây									
	☐ 1.無 không bị bệnh ☐ 6. 腎臟病 Bệnh thận ☐ 11.關節炎 Viêm khớp xương ☐ 16. 重大手術名稱 Tên phẫu thuật lớn : _____									
	☐ 2.肺結核 Bệnh lao phổi ☐ 7. 癲癇 Bệnh động kinh ☐ 12. 糖尿病 Bệnh tiểu đường ☐ 17. 過敏物質名稱 Tên dị ứng thuốc : _____									
	☐ 3.心臟病 Bệnh tim ☐ 8. 紅斑性狼瘡 Bệnh Lupus ban đỏ ☐ 13.心理或精神疾 bệnh tâm lý hoặc tinh thần : _____ ☐ 18.其他 khác : _____									
	☐ 4.肝炎 Bệnh viêm gan ☐ 9. 血友病 Bệnh máu chậm đông ☐ 14.癌症 Bệnh ung thư : _____ ☐ 5.氣喘 Bệnh hen suyễn ☐ 10.蠶豆症 Bệnh thiếu men G6PD ☐ 15.海洋性貧血 Bệnh thiếu máu miền biển thalassaemia : _____									
高度近視：目前左右眼任一眼有沒有近視大於500度？Độ cận thị : độ cận mắt trái và mắt phải có mắt bên nào đạt độ cận >5 độ chưa? ☐ 0.無 Không ☐ 1.有 Có ☐ 2.不知道 Không biết										
領有重大傷病（含罕見疾病）證明卡 Có giấy chứng nhận thương tật(bệnh hiếm thấy)： ☐ 0.無 Không ☐ 1.有 Có，類別 loại bệnh : _____										
領有身心障礙手冊 Có sổ tay tật nguyên： ☐ 0.無 Không ☐ 1.有 Có，類別 loại bệnh : _____， 等級 Cấp độ： ☐ 1.輕度 Cấp độ nhẹ ☐ 2.中度 Cấp độ trung ☐ 3.重度 Cấp độ nặng ☐ 4.極重 Cấp độ cực nặng										
特殊疾病現況或應注意事項 hiện trạng bệnh đặc biệt hoặc những hạng mục cần phải chú ý： ☐ 0.無 Không ☐ 1.有 Có（請描述 ghi rõ）： _____ 若有上述疾病尚未痊癒或仍在治療中，請主動告知並提供就診病歷摘要，以作為照護參考。Nếu các bệnh trên chưa khỏi hoặc vẫn đang được điều trị, vui lòng chủ động thông báo và cung cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án để tham khảo chăm sóc.										
家族疾病史 bệnh di truyền： ☐ 0.無 Không ☐ 1.有 Có，患有重大遺傳性疾病之家屬稱謂 tên bệnh di truyền mà gia đình mắc phải : _____ 疾病名稱 tên bệnh : _____， ☐ 2.不知道 Không biết										

生活型 態	請勾選最合適的選項 Hãy đánh ☒ dưới ô trống thích hợp nhất:									
	1. 過去7天內（不含假日），睡眠習慣 Trong 7 ngày qua (không tính cuối tuần), thói quen ngủ： ☐ 每日睡足7小時 ☐ mỗi ngày ngủ đủ 7 tiếng ☐ 不足7小時 không đủ 7 tiếng ☐ 時常失眠 hay mất ngủ									
	2. 過去7天內（不含假日），早餐習慣 Trong 7 ngày qua (không tính cuối tuần), thói quen ăn sáng: ☐ 都不吃 đều không ăn ☐ 有時吃 có lúc ăn 吃 ăn _____天 ngày ☐ 每天吃 mỗi sáng đều ăn:(9點前吃 ăn trước 9 giờ: ☐ 是 có ☐ 否 không；9點後吃 ăn sau 9 giờ ☐ 是 có ☐ 否 không)									
	3. 過去7天內，你進行中等強度以上(活動時仍可交談，但無法唱歌)的運動、健身、交通和休閒性身體活動，累計1 天 至少10分鐘有幾天 Trong 7 ngày qua, bạn thực hành cấp độ trung bình cường độ trở lên (lúc hoạt động vẫn có thể giao lưu, nhưng không thể hát) khi đang vận động, tập gym, giao thông hoặc hoạt động giải trí cơ thể？ ☐ 0天 0ngày ☐ 1天 1ngày ☐ 2天 2ngày ☐ 3天 3ngày ☐ 4天 4ngày ☐ 5天 5ngày ☐ 6天 6ngày ☐ 7天 7ngày									
	4. 過去一個月內，你吸菸/煙（包括傳統紙菸、電子煙及加熱式菸品等新興菸品）情形 Trong 1 tháng qua, bạn có hút thuốc(bao gồm thuốc lá truyền thống , thuốc lá điện tử hoặc các loại thuốc lá điện tử khác？ ☐ 不吸菸 không hút thuốc ☐ 有時吸菸 có lúc hút thuốc（可複選 có thể tick lặp lại： ☐ ①傳統菸品 thuốc lá truyền thống、 ☐ ②電子煙 thuốc lá điện tử、 ☐ ③加熱式菸品等 thuốc lá điện tử loại khác） ☐ 每天吸菸 mỗi ngày đều hút thuốc（可複選： ☐ ①傳統菸品 thuốc lá truyền thống、 ☐ ②電子煙 thuốc lá điện tử、 ☐ ③加熱式菸品等 thuốc lá điện tử loại khác） ☐ 已戒除 đã cai hút thuốc lá									
5. 過去一個月內，你喝酒情形 Trong 1 tháng qua, hình hình uống rượu bia của bạn？ ☐ 不喝酒 không út rượu ☐ 有時喝酒 có lúc uống rượu ☐ 每天喝酒 mỗi ngày đều uống（ ☐ ① 2杯以上 trên 2 ly、 ☐ ② 1杯 1 ly、 ☐ ③ 不到1杯 không đến 1 ly） ☐ 已戒除 đã cai rượu bia 勾選「每天喝酒」者，需進一步選擇每天喝酒杯數 người đánh ☒ vào ‘ mỗi ngày đều uống rượu’, cần phải tiến hành chọn số lượng mỗi ngày uống bao nhiêu ly rượu ☐ 1杯的定義為啤酒330 ml định nghĩa 1 ly là 330ml bia、 ☐ 葡萄酒 120 ml rượu vang 120ml、 ☐ 烈酒 45ml rượu có nồng độ cồn mạnh 45ml										
6. 過去一個月內，你嚼檳榔情形 Trong 1 tháng qua, hình hình nhai trầu cau của bạn？ ☐ 不嚼檳榔 không nhai trầu cau ☐ 有時嚼檳榔 có lúc nhai trầu cau ☐ 每天嚼檳榔 mỗi ngày đều nhai trầu cau ☐ 已戒除 đã cai nhai trầu cau										

生活型態	7. 常覺得憂鬱嗎 bạn có thường xuyên cảm thấy buồn rầu , u sầu không ? ☐ 沒有 không ☐ 有時 có lúc ☐ 時常 thường xuyên 8. 常覺得焦慮嗎 bạn có thường xuyên cảm thấy lo âu, lo lắng không ? ☐ 沒有 không ☐ 有時 có lúc ☐ 時常 thường xuyên 9. 過去7天內，你多久排便一次？ Trong vòng 7 ngày qua, bạn thường đại tiện mỗi lần sau mấy ngày? ☐ 每天至少一次 ít nhất một lần mỗi ngày ☐ 兩天 2ngày ☐ 三天 3ngày ☐ 四天以上 Bốn ngày trở lên 10. 過去7天內（不含假日）每日除了上課及作功課需要之外，你累積網路使用的時間？ Dưới vòng 7 ngày gần đây (không tính ngày nghỉ), bạn đã sử dụng mạng mỗi ngày trong thời gian nào, ngoài thời gian bạn dành cho việc học và làm bài tập? ☐ 不到2小時 Dưới 2 giờ ☐ 約2-4 小時 Khoảng từ 2 đến 4 giờ ☐ 約4小時以上 Khoảng hơn 4 giờ , ____ 小時 giờ 11. 你通常一天刷牙幾次？ Bạn thường đánh răng mấy lần trong một ngày? ☐ 0次 Không lần nào ☐ 1次 Một lần ☐ 2次 Hai lần ☐ 3次以上 Ba lần trở lên 12. 在沒有牙痛或其他口腔不舒服的情況下，你多久會做一次口腔健康檢查？ Trong trường hợp không có đau răng hoặc vấn đề về sức khỏe miệng khác, bạn thường kiểm tra sức khỏe răng miệng mỗi bao lâu? ☐ 每半年一次 Mỗi nửa năm một lần ☐ 每年一次 Mỗi năm một lần ☐ 一年以上 Hơn một năm ☐ 從來沒有 Không bao giờ 13. 月經情況（女生回答）：有無經痛現象？ Về tình trạng kinh nguyệt (dành cho phụ nữ): Có cảm giác đau kinh không? ☐ 沒有 không ☐ 輕微 Nhẹ ☐ 嚴重 Nghiêm trọng ☐ 不知道/拒答 Không biết/ Từ chối trả lời
自我健康評估	過去一個月，一般來說，您認為您目前的健康狀況是？ Trong tháng trước, nói chung, bạn cảm thấy sức khỏe của bạn hiện tại là? ☐ 非常好 Rất tốt ☐ 好 Tốt ☐ 一般 Bình thường ☐ 不好 Không tốt ☐ 非常不好 Rất không tốt 過去一個月，一般來說，您認為您目前的心理健康是？ Trong tháng trước, nói chung, bạn cảm thấy tâm lý của bạn hiện tại là? ☐ 非常好 Rất tốt ☐ 好 Tốt ☐ 一般 Bình thường ☐ 不好 Không tốt ☐ 非常不好 Rất không tốt ※目前有哪些健康問題？請敘述： Hiện tại bạn có các vấn đề sức khỏe nào? Vui lòng mô tả ☐ 0.無 Không có ☐ 1.有，是否需學校協助： Có, liệu cần sự trợ giúp từ trường học không? ☐ 0.否 Không ☐ 1.是 Dạ

1. 為符合「學生健康檢查實施辦法」,同意輔英科技大學附設醫院逕將本人個人資料及本次體檢報告提供「輔英科技大學衛生保健組」做為學生健康管理之用。 Để tuân thủ 'Quy định thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh', tôi đồng ý cho Bệnh viện trực thuộc Trường Cao đẳng Công nghệ Fu Ying cung cấp thông tin cá nhân của tôi và báo cáo kiểm tra sức khỏe lần này cho 'Bộ Y tế và Dinh dưỡng' của Trường Cao đẳng Công nghệ Fu Ying để quản lý sức khỏe của học sinh.
2. 若您已年滿 20 歲(受檢當日),同意將本次受檢報告通知您的家長。 Trong trường hợp bạn đã đủ 20 tuổi (tính đến ngày kiểm tra), bạn đồng ý cho phép thông báo báo cáo kiểm tra sức khỏe lần này cho phụ huynh của bạn.

同意請簽名Đồng ý, vui lòng ký tên:

全身檢查項目			檢查日期： 年 月 日，檢查結果登錄（請勾選）			檢查醫事人員簽章				
身高：_____公分 體重：_____公斤			腰圍：_____公分※							
血壓：_____ / _____ mmHg 脈搏：_____次/分※										
視力檢查 裸視：右眼_____左眼_____ 矯正視力：右眼_____左眼_____										
眼		☐ 無明顯異常	☐ 辨色力異常△ ☐ 其他							
耳鼻喉		☐ 無明顯異常	聽力異常： ☐ 左 ☐ 右 ☐ 疑似中耳炎，如：耳膜破損△ ☐ 扁桃腺腫大△ ☐ 耵聍栓塞△ ☐ 其他							
頭頸		☐ 無明顯異常	☐ 斜頸 ☐ 異常腫塊 ☐ 其他							
胸腔及外觀		☐ 無明顯異常	☐ 心肺疾病 ☐ 胸廓異常 ☐ 其他							
腹部		☐ 無明顯異常	☐ 異常腫大 ☐ 其他							
脊柱四肢		☐ 無明顯異常	☐ 脊柱側彎 ☐ 肢體畸形 ☐ 蹲踞困難 ☐ 其他							
泌尿生殖 △		☐ 無明顯異常 ☐ 未檢查	☐ 包皮異常 ☐ 精索靜脈曲張 ☐ 其他							
皮膚		☐ 無明顯異常	☐ 癬 ☐ 疥瘡 ☐ 疣 ☐ 異位性皮膚炎 ☐ 溼疹 ☐ 其他							
口腔篩檢		☐ 無明顯異常	未治療齲齒： ☐ 0.無 ☐ 1.有 缺牙(因齲齒拔除)： ☐ 0.無 ☐ 1.有已 矯治牙齒： ☐ 0.無 ☐ 1.有 牙齦炎※： ☐ 0.無 ☐ 1.有 牙結石※： ☐ 0.無 ☐ 1.有 ☐ 口腔衛生不良 ☐ 咬合不正 ☐ 其他							
總評建議		☐ 無明顯異常 ☐ 有異狀，需接受_____科醫師診治 ☐ 其他建議：					承辦檢查醫院簽章			
實驗室檢查項目		初查結果	檢查結果 異常註記 追蹤		實驗室檢查項目		初查結果	檢查結果 異常註記 追蹤		
尿液檢查		尿蛋白（+）（-）				血脂肪	總膽固醇（mg/dL）			
		尿糖（+）（-）				腎功能檢查	肌酸酐（mg/dL）			
		潛血（+）（-）					尿酸（mg/dL）			
		酸鹼值					血尿素氮（mg/dL）※			
血液常規檢查		血色素（g/dL）				肝功能檢查	SGOT (U/L)			
		白血球（10 ³ /μL）					SGPT (U/L)			
		紅血球（10 ⁶ /μL）				血清免疫學	B 型肝炎表面抗原△			
		血小板（10 ³ /μL）					B 型肝炎表面抗體 △			
		平均血球容（fl）				其他※				
		血球容積比（%）※								
胸部 X 光檢查		檢查日期	檢查結果： ☐ 無明顯異常 ☐ 疑似肺結核病徵 ☐ 肺結核鈣化 ☐ 胸廓異常 ☐ 肋膜腔積水 ☐ 脊柱側彎 ☐ 心臟肥大 ☐ 支氣管擴張 ☐ 肺浸潤 ☐ 肺結節 ☐ 其他_____					複查矯治、日期及備註：		
臨時性檢查	檢查名稱		檢查日期		檢查單位		檢查結果		轉介複查追蹤及備註	
健康管理綜合紀錄		健康檢查結果追蹤矯治情形及個案管理摘要紀錄								

△：學生健康檢查實施辦法中視需要而辦理之項目 ※：學校自選項目